

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện M'Đrăk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành



phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện M'Đrăk tại Tờ trình số 84/TTr-TTYT ngày 25/9/2023; Báo cáo số 411/BC-SYT ngày 29/9/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện M'Đrăk.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện M'Đrăk, với số tiền **8.737.501.930 đồng** (Bằng chữ: Tám tỷ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm lẻ một ngàn chín trăm ba mươi đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm y tế huyện M'Đrăk (Bên mời thầu) tổ chức thực hiện mua thuốc theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế huyện M'Đrăk chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm y tế huyện M'Đrăk thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm y tế huyện M'Đrăk; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận/

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU:
MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN M'ĐRĂK,
(Kèm theo Quyết định số 1932 /QĐ-UBND ngày 03 /10 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên Gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đầu thầu	8.737.501.930	Nguồn thu viện phí, BHYT	Đấu thầu rộng rãi qua mạng/ Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý III + Quý IV năm 2023	Trọn gói	12 tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Tổng giá trị gói thầu	8.737.501.930 đồng (Tám tỷ bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm lẻ một ngàn chín trăm ba mươi đồng)						

Phụ lục II

DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐÁU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN M'DRĂK
(Kèm theo Quyết định số 1932 /QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	520	260.000
2	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	12.800	2.560.000
3	Isofluran	1	100%; 100ml	Dùng gây mê đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống	20	270.000	5.400.000
4	Ketamin	1	50mg/1ml (10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	60.800	6.080.000
5	Propofol	1	1%/20ml (10mg/ml x 20ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	25.270	1.263.500
6	Lidocain	2	10% 38g	Phun mù	Dung dịch gây tê	Chai/Lọ/Ống	20	159.000	3.180.000
7	Lidocain + epinephrin	1	(36 mg+ 18,13 mcg) 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	13.466	4.039.800
8	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống /tuýp	50	18.900	945.000
9	Neostigmin metylsulfat	4	0,25 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	5.460	546.000
10	Pipecuronium bromid	1	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	10	58.000	580.000
11	Suxamethonium clorid	1	100mg/2ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Ống	50	19.564	978.200
12	Aceclofenac	3	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	6.990	139.800.000
13	Celecoxib	3	200mg	Uống	viên nang	Viên	40.000	2.400	96.000.000
14	Diclofenac	4	1g/100g, tube 50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	200	50.000	10.000.000
15	Diclofenac	4	1g/100g; tuýp 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	200	32.000	6.400.000
16	Diclofenac	1	100mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	500	14.500	7.250.000
17	Diclofenac	4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	791	3.955.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
18	Etoricoxib	4	120mg	Uống	viên nang	Viên	5.000	6.993	34.965.000
19	Ibuprofen	1	600mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.500	25.000.000
20	Ketorolac	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.000	10.000.000
21	Loxoprofen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	15.000	450	6.750.000
22	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	150	6.000.000
23	Meloxicam	3	7,5mg	Uống	viên nang	Viên	40.000	672	26.880.000
24	Morphin	1	7,52mg/ml (dưới dạng Morphin sulphat 5H ₂ O 10mg/ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	27.930	41.895.000
25	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	7.000	10.500.000
26	Morphin	4	30mg	uống	viên nang	Viên	3.000	7.150	21.450.000
27	Paracetamol	4	1000mg/100ml	Tiêm, truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	1.500	10.200	15.300.000
28	Paracetamol	4	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	500	6.300	3.150.000
29	Paracetamol	4	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống	20.000	4.400	88.000.000
30	Paracetamol	4	325mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	30.000	4.800	144.000.000
31	Paracetamol + chlorpheniramin	4	325mg +2mg	Uống	Viên	Viên	100.000	218	21.800.000
32	Paracetamol + chlorpheniramin	4	250mg + 2mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	15.000	1.230	18.450.000
33	Paracetamol + methocarbamol	4	300mg + 380mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.300	46.000.000
34	Paracetamol + Methocarbamol	2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.050	61.000.000
35	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	4	650mg + 10mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.400	72.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
36	Paracetamol + chlorpheniramin	4	325mg+2mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	20.000	670	13.400.000
37	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	4	160mg + 1mg + 2,5mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	20.000	2.500	50.000.000
38	Pethidin	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	19.488	5.846.400
39	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	viên	20.000	1.750	35.000.000
40	Colchicin	2	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.000	10.000.000
41	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	272	2.720.000
42	Diacerein	4	50mg	Uống	viên nang	Viên	10.000	572	5.720.000
43	Glucosamin	4	500mg	Uống	viên sùi	Viên	50.000	2.200	110.000.000
44	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg (4200 đơn vị USP)	Uống	Viên	Viên	50.000	620	31.000.000
45	Alpha chymotrypsin	4	4.2mg (4200 UI)	Uống	Viên	Viên	70.000	231	16.170.000
46	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.400	96.000.000
47	Alimemazin	4	5mg	uống	Viên	Viên	100.000	84	8.400.000
48	Cetirizin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	144	2.880.000
49	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	56	5.600.000
50	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	120.000	70	8.400.000
51	Desloratadin	3	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	1.575	15.750.000
52	Desloratadin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	565	5.650.000
53	Diphenhydramin	4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	504	100.800
54	Ebastin	1	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	9.900	49.500.000
55	Ebastin	4	1mg/ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	10.000	5.000	50.000.000
56	Loratadin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	210	2.100.000
57	Ephedrin	1	30mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400	57.750	23.100.000
58	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	29.400	2.940.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
59	Natri hydrocarbonat	4	1,4%/500ml	Tiêm, truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	100	37.800	3.780.000
60	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	5.000	525	2.625.000
61	Than hoạt	4	100mg	Uống	viên	Viên	5.000	343	1.715.000
62	Carbamazepin	4	200mg	uống	Viên	Viên	3.000	928	2.784.000
63	Gabapentin	2	400mg	uống	Viên	Viên	3.000	3.990	11.970.000
64	Phenobarbital	4	100mg	uống	Viên	Viên	50.000	210	10.500.000
65	Valproat natri	1	200 mg	uống	Viên	Viên	500	2.479	1.239.500
66	Valproat natri	4	200 mg	uống	viên bao tan ở ruột	Viên	500	1.323	661.500
67	Amoxicilin	4	1000mg	uống	Viên	Viên	50.000	1.478	73.900.000
68	Amoxicilin	3	1000mg	uống	Viên	Viên	30.000	3.486	104.580.000
69	Amoxicilin	3	250 mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	40.000	2.600	104.000.000
70	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g + 0,2g	tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	4.000	36.500	146.000.000
71	Amoxicilin + acid clavulanic	4	0,5g + 0,1g	tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5.000	18.900	94.500.000
72	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 62,5mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	10.000	9.800	98.000.000
73	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg+31,25mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	10.000	7.500	75.000.000
74	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	uống	Viên hòa tan nhanh	viên	10.000	9.450	94.500.000
75	Cefaclor	4	125mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	10.000	1.173	11.730.000
76	Cefaclor	3	375mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	5.000	9.900	49.500.000
77	Cefaclor	4	500mg	uống	viên nang	Viên	15.000	3.148	47.220.000
78	Cefadroxil	4	250mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	20.000	785	15.700.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
79	Cefadroxil	3	250mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	20.000	4.500	90.000.000
80	Cefadroxil	2	250mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	20.000	3.360	67.200.000
81	Cefadroxil	3	500mg	uống	viên nang	Viên	80.000	2.530	202.400.000
82	Cefadroxil	4	1000mg	uống	Viên	viên	50.000	2.700	135.000.000
83	Cefamandol	2	1g	Uống	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	4.000	65.000	260.000.000
84	Cefdinir	2	125mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	2.000	12.000	24.000.000
85	Cefdinir	3	300mg	Uống	viên nang	Viên	5.000	10.700	53.500.000
86	Cefixim	2	50mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	5.000	5.000	25.000.000
87	Cefixim	3	100mg/5ml, 40ml	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Lọ	500	59.600	29.800.000
88	Cefmetazol	2	1g	tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5.000	47.000	235.000.000
89	Cefoperazon	2	1g	tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	4.000	45.000	180.000.000
90	Cefoxitin	2	2g	tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.000	116.000	232.000.000
91	Cefuroxim	3	125mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	20.000	1.654	33.080.000
92	Cefuroxim	3	250mg	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	5.000	7.329	36.645.000
93	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1	3500IU/ml + 6000IU/ml + 1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	41.800	20.900.000
94	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg; 100.000IU; 10mg)/ 10ml	Nhỏ mắt, tai	Thuốc nhỏ mắt, tai	Lọ	450	37.000	16.650.000
95	Tobramycin	4	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	2.760	1.380.000
96	Tobramycin	1	0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	34.230	10.269.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
97	Tobramycin + dexamethason	4	(0,3% + 0,1%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	6.720	3.360.000
98	Metronidazol + neomycin + nystatin	4	500mg + 65000UI + 100000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.000	2.058	10.290.000
99	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	370	7.400.000
100	Spiramycin	4	1,5 MUI	uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	10.000	4.300	43.000.000
101	Spiramycin	3	3MIU	uống	Viên	Viên	20.000	7.000	140.000.000
102	Spiramycin + metronidazol	2	750.000 IU + 125mg	uống	Viên	Viên	50.000	1.990	99.500.000
103	Ciprofloxacin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	815	16.300.000
104	Ciprofloxacin	4	0,3% /5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	1.989	596.700
105	Levofloxacin	3	500mg	Uống	Viên	viên	50.000	1.040	52.000.000
106	Ofloxacin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	330	6.600.000
107	Pefloxacin	4	400mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	11.550	11.550.000
108	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	50.000	427	21.350.000
109	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	400mg + 80mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	20.000	2.050	41.000.000
110	Tetracyclin hydroclorid	4	1%; 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/lọ/ tube	100	3.300	330.000
111	Aciclovir	4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	200	4.000	800.000
112	Aciclovir	4	400mg	Uống	Viên	Viên	5.000	770	3.850.000
113	Aciclovir	4	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000	424	848.000
114	Clotrimazol	4	0,5mg/ml - 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/túi	100	67.935	6.793.500
115	Econazol	4	150mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.200	12.000	14.400.000
116	Griseofulvin	4	500mg	uống	Viên	Viên	1.000	1.260	1.260.000
117	Ketoconazol	4	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	150	5.100	765.000
118	Ketoconazol	4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	100	3.200	320.000
119	Nystatin	4	Nystatin 25.000IU	bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói/túi	1.000	980	980.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
120	Nystatin	4	500.000IU	Uống	Viên	Viên	3.000	672	2.016.000
121	Nystatin + neomycin + polymyxin B	4	100.000IU +35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.000	3.900	19.500.000
122	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000 IU+35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.000	9.500	47.500.000
123	Dihydro ergotamin mesylat	4	3mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	1.900	9.500.000
124	Alfuzosin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.460	27.300.000
125	Levodopa + carbidopa	4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.486	10.458.000
126	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	17.000	609	10.353.000
127	Sắt fumarat + acid folic	4	162mg + 750mcg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	899	8.990.000
128	Sắt fumarat + acid folic	4	182mg + 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	690	6.900.000
129	Sắt sulfat + acid folic	4	60mg + 0,25mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	800	8.000.000
130	Phytomenadion	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	1.020	1.530.000
131	Phytomenadion	2	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	11.000	2.200.000
132	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g + 0,68g) 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	30	116.000	3.480.000
133	Erythropoietin	4	2000 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30	120.000	3.600.000
134	Glyceryl trinitrat	4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	49.980	2.499.000
135	Glyceryl trinitrat	4	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	1.000	1.600	1.600.000
136	Trimetazidin	3	20mg	Uống	Viên	Viên	22.000	600	13.200.000
137	Trimetazidin	4	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	17.000	350	5.950.000
138	Propranolol hydroclorid	4	40mg	uống	Viên	Viên	2.000	990	1.980.000
139	Amlodipin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	330	33.000.000
140	Amlodipin	3	5mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000	148	22.200.000
141	Amlodipin+ atorvastatin	2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.990	79.800.000
142	Amlodipin+ losartan	5	5mg+50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.200	52.000.000
143	Bisoprolol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	730	7.300.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
144	Captopril + hydrochlorothiazid	4	50mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.500	150.000.000
145	Enalapril + hydrochlorothiazid	4	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.120	93.600.000
146	Irbesartan	4	150mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	6.500	32.500.000
147	Lisinopril	2	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.800	36.000.000
148	Lisinopril	1	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.550	35.500.000
149	Losartan	3	100mg	Uống	Viên	viên	20.000	4.500	90.000.000
150	Losartan	4	12.5mg	Uống	Viên	viên	30.000	1.399	41.970.000
151	Nifedipin	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	3.169	15.845.000
152	Perindopril	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.000	10.000.000
153	Telmisartan	4	40mg	Uống	Viên	viên	30.000	310	9.300.000
154	Heptaminol hydroclorid	4	187,8mg	Uống	Viên	viên	1.000	1.200	1.200.000
155	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	650	650.000
156	Digoxin	4	0,25mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	16.000	800.000
157	Acetylsalicylic acid	4	81mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	78	780.000
158	Fluvastatin	4	20 mg	Uống	viên nang	Viên	20.000	4.599	91.980.000
159	Rosuvastatin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	750	11.250.000
160	Clobetasol propionat	4	0,05%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	50	10.500	525.000
161	Clobetasol propionat	4	0,05%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	150	31.500	4.725.000
162	Dexpanthenol	4	5%,20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	200	18.000	3.600.000
163	Nước oxy già	4	3%/60ml (10TT/60ml)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ	5.000	1.890	9.450.000
164	Đồng sulfat	4	0,1g/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	1.000	30.000	30.000.000
165	Povidon iodin	4	10%-140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/túi	1.000	26.880	26.880.000
166	Furosemid + spironolacton	2	20mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.500	15.000.000
167	Spironolacton	4	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.533	7.665.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
168	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	4	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	10.000	1.680	16.800.000
169	Lanzoprazol	4	15mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000	1.500	90.000.000
170	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg + 611,76mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	30.000	2.835	85.050.000
171	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800mg + 611,76mg + 80mg /15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	30.000	3.250	97.500.000
172	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800mg + 800mg + 60mg);10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	30.000	3.990	119.700.000
173	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(400mg+351.9mg+50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	15.000	3.300	49.500.000
174	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	145	7.250.000
175	Esomeprazol	4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.400	8.778	21.067.200
176	Domperidon	4	1mg/1ml, 30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ /túi/ống	2.000	4.630	9.260.000
177	Domperidon	2	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	279	4.185.000
178	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.200	1.040	1.248.000
179	Metoclopramid	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	14.200	7.100.000
180	Alverin citrat	4	120mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	609	30.450.000
181	Alverin citrat + simethicon	4	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	820	16.400.000
182	Drotaverin clohydrat	1	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	5.306	2.653.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
183	Drotaverin clohydrat	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ông	500	2.198	1.099.000
184	Drotaverin clohydrat	1	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.250	37.500.000
185	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.050	52.500.000
186	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ông	5.000	3.100	15.500.000
187	Macrogol	1	10g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	5.000	4.275	21.375.000
188	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	1	(19g+ 7g)/118ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn trực tràng	Chai/Lọ/Ông/tuýp	200	59.000	11.800.000
189	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	400	29.999	11.999.600
190	Bacillus subtilis	4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/ 250mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.500	15.000.000
191	Bacillus subtilis	4	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ông	15.000	5.500	82.500.000
192	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	5.000	3.360	16.800.000
193	Bacillus clausii	4	2x10 ⁹ CFU/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ông	15.000	5.460	81.900.000
194	Berberin	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	504	5.040.000
195	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.449	14.490.000
196	Lactobacillus Acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	20.000	819	16.380.000
197	Diosmin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.000	100.000.000
198	Diosmin + hesperidin	4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	819	16.380.000
199	Mesalazin	2	500mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	8.000	24.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
200	Simethicon	4	40mg/ml, 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.000	21.000	21.000.000
201	Betamethason	4	0,064%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ tube	400	30.900	12.360.000
202	Dexamethason	4	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	735	735.000
203	Glibenclamid + metformin	2	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.600	24.000.000
204	Gliclazid + metformin	3	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.740	187.000.000
205	Glimepirid + metformin	3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000	3.000	45.000.000
206	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	5	100UI/1ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	500	222.000	111.000.000
207	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	40IU/ml-10ml	Tiêm	thuốc tiêm	Lọ	20	104.000	2.080.000
208	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1.000	90.000	90.000.000
209	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	10.000	294	2.940.000
210	Propylthiouracil	4	100 mg	Uống	Viên	Viên	6.000	735	4.410.000
211	Huyết thanh kháng nọc rắn	4	1000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	423.150	4.231.500
212	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	273	1.365.000
213	Betahistin	4	24mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.898	14.490.000
214	Carbetocin	1	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30	398.036	11.941.080
215	Oxytocin	4	10UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	6.300	6.300.000
216	Salbutamol Sulfate	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	20.000	3.990	79.800.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
217	Salbutamol Sulfate	1	100mcg/liều	hít, xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình,lọ, túi	100	51.500	5.150.000
218	Diazepam	4	10mg/2ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	4.473	2.236.500
219	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	8.800	4.400.000
220	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	240	2.400.000
221	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	1.470	7.350.000
222	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	123	2.460.000
223	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	105	1.575.000
224	Levomepromazin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.365	6.825.000
225	Olanzapin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.310	11.550.000
226	Amitriptylin hydroclorid	2	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.450	14.500.000
227	Acetyl leucin	2	500mg	uống	Viên	Viên	5.000	2.200	11.000.000
228	Piracetam	2	400mg	Uống	Viên	viên	10.000	900	9.000.000
229	Piracetam	4	400mg/ 8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	10.000	4.200	42.000.000
230	Vinpocetin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	228	4.560.000
231	Vinpocetin	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	17.479	17.479.000
232	Aminophylin	1	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	330	18.155	5.991.150
233	Budesonid	4	64mcg/liều xịt, lọ 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	500	90.000	45.000.000
234	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Ống	6.000	12.600	75.600.000
235	Terbutalin	4	1mg/ml lọ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	400	19.950	7.980.000
236	Ambroxol	4	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	118	1.180.000
237	Ambroxol	4	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Lọ/Ống	5.000	1.590	7.950.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
238	Ambroxol	1	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.500	15.000.000
239	Bromhexin hydroclorid	4	4mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	10.000	3.200	32.000.000
240	Bromhexin hydroclorid	4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/ Lọ/Ống	5.000	4.914	24.570.000
241	Bromhexin hydroclorid	4	2mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	5.000	3.990	19.950.000
242	Carbocistein	4	375mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	10.000	4.650	46.500.000
243	Carbocistein	4	750mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.499	49.980.000
244	Carbocistein	4	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/ Lọ/Ống	5.000	2.200	11.000.000
245	Acetylcystein	4	200mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	10.000	520	5.200.000
246	Acetylcystein	4	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	2.499	12.495.000
247	Acetylcystein	2	200mg	Uống	viên nang	Viên	10.000	750	7.500.000
248	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.800	3.600.000
249	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	520mg + 300mg + 509mg + 2700mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	10.000	1.050	10.500.000
250	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	(0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g)/5,63g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	10.000	1.785	17.850.000
251	Acid amin*	2	3%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	500	58.300	29.150.000
252	Calci clorid	4	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	885	88.500
253	Glucose	4	10% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	2.000	10.290	20.580.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
254	Glucose	4	1,5g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ông	500	1.050	525.000
255	Glucose	4	30%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	50	12.850	642.500
256	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	2.000	7.980	15.960.000
257	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ông	300	2.900	870.000
258	Manitol	4	17,5g; 20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	300	19.500	5.850.000
259	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	3.000	7.875	23.625.000
260	Natri clorid	2	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	3.000	12.495	37.485.000
261	Natri clorid	4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	1.390	1.390.000
262	Nhũ dịch lipid	1	20%, 250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	chai/lọ/túi	20	150.000	3.000.000
263	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/túi	5.000	8.400	42.000.000
264	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	chai/lọ/túi	2.400	6.800	16.320.000
265	Calci carbonat	4	625mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.400	21.000.000
266	Calci carbonat	4	1250mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.900	9.500.000
267	Calci carbonat+ calci gluconolactat	4	120mg + 380mg	Uống	viên sủi	Viên	20.000	2.793	55.860.000
268	Calci carbonat+ calci gluconolactat	2	300mg + 2.940mg	Uống	viên sủi	Viên	10.000	3.500	35.000.000
269	Calci carbonat+ calci gluconolactat	4	0,15g+ 1,47g	Uống	Viên	Viên	10.000	1.950	19.500.000
270	Calci lactat	2	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000	750	7.500.000
271	Calci lactat	4	500mg /10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ông	15.000	3.400	51.000.000
272	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4	4000UI + 400UI	Uống	viên nang	Viên	20.000	599	11.980.000
273	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4	2000UI+400UI	Uống	viên nang	Viên	20.000	576	11.520.000
274	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg +250mg +1000mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.239	37.170.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
275	Vitamin B1 + B6 + B12	4	115mg + 100mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.060	53.000.000
276	Vitamin B1 + B6 + B12	2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.100	22.000.000
277	Vitamin B1 + B6 + B12	4	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	viên nang	Viên	50.000	1.239	61.950.000
278	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1000mcg; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	21.000	21.000.000
279	Vitamin B1 + B6 + B12	5	(100mg+ 100mg + 1mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	13.500	13.500.000
280	Vitamin B6	4	100mg/ml (ống 1ml).	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	494	247.000
281	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10 mg + 470 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	975	9.750.000
282	Vitamin B12	4	2,5mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	2.650	1.325.000
283	Vitamin C	4	100mg/5ml, 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	10.000	2.700	27.000.000
284	Vitamin C	4	500mg	Uống	viên nang	Viên	10.000	280	2.800.000
285	Vitamin C	2	1g	Uống	viên sủi	Viên	60.000	1.900	114.000.000
286	Vitamin D3	4	400UI/0,4ml (12.000IU/12ml)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/lọ/túi	500	39.480	19.740.000
287	Vitamin E	2	400mg	Uống	viên nang	Viên	5.000	1.850	9.250.000
288	Vitamin E	4	400UI (400mg)	Uống	viên nang	Viên	5.000	452	2.260.000
Tổng cộng: 288 Mặt hàng									8.737.501.930